TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NĐ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:137/2024/DS-PT
Ngày: 20 - 6 - 2024
V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NĐ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Công

Ông Bùi Văn Biền

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Xuân Sơn - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh NĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ tham gia phiên toà: Ông Trần Trọng Dần - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh NĐ mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 128/2023/TLPT- DS ngày 22/11/2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS - ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 160/2024/QĐXX-PT ngày 08/3/2024

1. Nguyên đơn: Ông Tăng Văn M, sinh năm 1958. Trú tại: Tổ 2, phường Sông Bằng, thành phố CB, tỉnh CB.

2. Bị đơn: Anh Tăng Văn T, sinh năm 1971. Trú tại: Tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố CB, tỉnh CB.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Tăng Văn N, sinh năm 1946. Trú tại: Thôn Văn Lãng Nam, xã Trực Tuấn, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Bà Tăng Thị N2, sinh năm 1955. Trú tại: Thôn Văn Lãng Bắc, xã Trực Tuấn, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Ông Tăng Văn B, sinh năm 1953. Trú tại: Tổ 12, phường Hợp Giang, thành phố CB, tỉnh CB.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tăng Văn B: Ông Tăng Văn M, sinh năm 1958. Trú tại: Tổ 2, phường Sông Bằng, thành phố CB, tỉnh CB.

- Chị Tăng Thị M2, sinh năm 1969. Trú tại: Khu phố Ninh Thái, thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

- Chị Tăng Thị O, sinh năm 1973. Trú tại: Tổ 4, phường Sông Bằng, thành phố CB, tỉnh CB.

- Chị Tăng Thị Y, sinh năm 1976, trú tại: Tổ 13, phường Tân Giang, thành phố CB, tỉnh CB

- Chị Trần Thị N3. Trú tại: Tổ 2, phường Sông Bằng, thành phố CB, tỉnh CB.

- Anh Tăng Văn H, sinh năm 1980, trú tại : Tổ 7, phường Tân Giang, thành phố CB, tỉnh CB

- Anh Tăng Văn H1, sinh năm 1983. Trú tại: Thôn Văn Lãng Nam, xã Trực Tuấn, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Chị Tăng Thị N3, sinh năm 1985. Trú tại: Tổ 5, phường Sông Hiến, thành phố CB, tỉnh CB.

- Anh Tăng Văn M3, sinh năm 1987. Trú tại: Xóm Bắc Phong, xã Việt H, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Chị Tăng Thị T3, sinh năm 1995. Trú tại: Xóm Đông Thịnh, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh NĐ.

- Anh Tăng Văn S, sinh năm 2001. Trú tại: Thôn Văn Lãng Nam, xã Trực Tuấn, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Chị Tăng Thị P, sinh năm 2004. Trú tại: Xóm 4 Tân Đồng, xã Trực Đạo, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. Trú tại: Xóm 4 Tân Đồng, xã Trực Đạo, huyện TN, tỉnh NĐ.

- Chị Tăng Thị H1 Hạnh, sinh năm 2000. Trú tại: Số 25 ngách 8/221 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Tp HN.

4. Người kháng cáo: Anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn M3, chị Tăng Thị T3, bà Nguyễn Thị H, chị Tăng Thị P, anh Tăng Văn S là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt ông M, ông N, bà N2, anh H1, chị T3 chị Hạnh. Anh M3, bà H, chị P, anh S, anh H, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng tại tòa án, nguyên đơn là ông Tăng Văn M trình bày:

Bố ông là Tăng Văn Lẫm, sinh 1906 (chết 1979), mẹ ông tên Hoàng Thị Rư, sinh năm 1916 (chết năm 2007). Hai cụ sinh được 04 người con chung là

Tăng Văn B, Tăng Văn M, Tăng Văn Ngói (chết năm 2016) và bà Tăng Thị N2. Trước khi kết hôn hai cụ đều có con riêng, con riêng của cụ Tăng Văn Lẫm là Tăng Văn N, con riêng của cụ Hoàng Thị Rư là Tăng Văn Lưu (chết năm 1976). Hai cụ và 06 người con sinh sống chung trong một gia đình, đến khi các con trưởng thành lập gia đình mới ở riêng.

Cụ Lẫm, cụ Rư chết có để lại di sản là thửa đất số 920, tờ bản đồ số 03PL1, diện tích 880m² (trong đó 150m² đất ở, 600m² đất vườn, 130m² đất ao) tại thôn Văn Lãng Nam, xã Trực Tuấn, huyện TN, tỉnh NĐ và diện tích đất hai lúa thuộc thửa số 384-61 tờ bản đồ 1B tại xứ Đồng Tây Quả. Trước khi chết hai cụ không để lại di chúc, tài sản nói trên chưa được phân chia cho ai. Ông M và các anh, em trong gia đình là hàng thừa kế thứ nhất có nguyện vọng chia thừa kế thửa đất là di sản của bố mẹ để lại nhưng anh T là con trai ông Ngói không đồng ý, vì vậy ông M làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật, đề nghị chia bằng hiện vật (đất), không ai phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho nhau, ngoài ra ông đề nghị xem xét công sức quản lý di sản của ông Tăng Văn Ngói.

Tài sản trên thửa đất số 920 gồm: Nền móng nhà và bức tường nhà của hai cụ để lại nhưng do xây dựng lâu năm không có người sử dụng nên đến nay không còn giá trị sử dụng; bức tường bao giáp đường ở cạnh phía Bắc thửa đất và 06 cây vải; ngoài ra không còn tài sản gì khác. Ông không yêu cầu giải quyết phân chia thừa kế đối với tài sản trên đất.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông B, bà N2, ông N, bà H, chị T3, anh M3, anh S, chị P, chị H trình bày quan điểm: Nhất trí với nội dung trình bày của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

* Anh Tăng Văn H1 trình bày: Về quan hệ huyết thống, thời điểm cụ Lẫm, cụ Rư chết và di sản thừa kế của cụ Lẫm, cụ Rư để lại như nguyên đơn trình bày là đúng. Sau khi cụ Hoàng Thị Rư chết (năm 2007) thì toàn bộ thửa đất của cụ Lẫm, cụ Rư để lại do bố anh là ông Tăng Văn Ngói quản lý. Khi còn sống ông Ngói có xây dựng tường bao thửa đất, sau khi ông Ngói chết năm 2016 và bà Nguyễn Thị A (vợ ông Ngói) chết năm 2017, thì toàn bộ thửa đất của cụ Lẫm, cụ Rư do anh trông nom. Vì vậy anh đề nghị Tòa án xem xét công sức quản lý di sản cho gia đình anh theo quy định của pháp luật.

* Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn là anh Tăng Văn T đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, vắng mặt tại phiên tòa.

* Kết quả xác M3 thu thập chứng cứ, thẩm định, định giá tài sản:

Theo hồ sơ địa chính xã Trực Tuấn năm 1995 và hồ sơ cấp Giấy chứng

nhận Quyền sử dụng đất năm 1995, hộ cụ Hoàng Thị Rư lấy tên cH1 là Tăng Thị Lẫm sử dụng 02 thửa đất gồm: Thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 có diện tích 880m² (trong đó 150m² đất ở, 600m² đất vườn, 130m² đất ao) tại thôn Văn Lãng Nam, xã Trực Tuấn, huyện TN, tỉnh NĐ, đo đạc hiện trạng thửa 920 có diện tích 874m² (thiếu 6.0m² là do quá trình sử dụng ngõ đi chung có biến động về diện tích) và thửa số 384-61 tờ bản đồ 1B có diện tích 554m² đất hai lúa thuộc tại xứ Đồng Tây Quả. Năm 2012 dồn điền đổi thửa các hộ dân đã hiến đất mở rộng đường nội đồng, Uỷ ban nhân dân xã đã lập hồ sơ cấp lại đất ruộng, vì vậy diện tích đất lúa của cụ Lẫm còn là 540m².

Giá đất ở theo giá thị trường là 1.500.000đồng/m²; giá đất vườn, ao là 700.000đồng/m²; Tài sản trên đất còn nền móng nhà và bức tường nhà do xây dựng lâu năm không còn giá trị sử dụng; tường bao đất ở cạnh phía Bắc giáp đường và 06 cây vải thuộc cây lâu năm, các đương sự không yêu cầu định giá.

Về giá đất nông nghiệp theo quyết định 46/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh NĐ ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh NĐ, đất hai lúa có giá là: 50.000đồng/m². Trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi việc làm là 150.000đồng/m². Hiện nay tại địa P Trực Tuấn không có giao dịch chuyển đổi về đất nông nghiệp.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS – ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TN quyết định.

Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613; Khoản 1 Điều 623; 649, 650, 651; 652 Bộ luật dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tăng Văn M chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật là thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 có diện tích 874m² tại thôn Văn Lãng Nam, xã Trực Tuấn, huyện TN, tỉnh NĐ đã được cấp giấy chứng nhận tên Tăng Thị Lẫm (tên gọi theo cH1 của cụ Hoàng Thị Rư). Chia bằng hiện vật, không phải trả chênh lệch tài sản.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tăng Văn B nhường kỷ phần của mình cho ông Tăng Văn M quản lý sử dụng (ông M sử dụng 02 kỷ phần, gồm của ông B và ông M).

2.1. Giao kỷ phần của ông Tăng Văn Ngói cho 08 đồng thừa kế là con ông Ngói được sử dụng S1: 119m² đất (trong đó có 47m² đất ở, 72m² đất vườn) có trị giá 120.900.000 đồng. Đất có các cạnh như sau: Cạnh bắc giáp đường làng dài 5,2 mét, cạnh Nam giáp đất vườn S6 dài 5,2 mét; cạnh Tây giáp ngõ đi dài 21.0 mét; cạnh Đông giáp đất bà N2 dài 23,1 mét. Được sử dụng 554m² đất ruộng hai lúa thuộc thửa số 384-61 tờ bản đồ 1B tại xứ Đồng Tây Quả xã Trực Tuấn.

2.2. Giao cho ông Tăng Văn N được sử dụng S2: 120m^2 đất (trong đó có 45m^2 đất ở, 75m^2 đất vườn) có trị giá 120.000.000 đồng. Đất có các cạnh như sau: Cạnh bắc giáp đường làng dài 5,2 mét, cạnh Nam giáp đất vườn S6 dài 5,2 mét; cạnh Tây giáp đất kỷ phần của ông Ngói dài 23,1 mét; cạnh Đông giáp đất bà N2 dài 23.4 mét.

2.3. Giao cho bà Tăng Thị N2 được sử dụng S3: 121m^2 đất (trong đó có 45m^2 đất ở, 76m^2 đất vườn) có trị giá 120.700.000đồng. Đất có các cạnh như sau: Cạnh bắc giáp đường làng dài 5,2 mét, cạnh Nam giáp đất vườn S6 dài 5,2 mét; cạnh Tây giáp đất ông N dài 23,4 mét; cạnh Đông giáp đất ông M và giáp thửa 2928 dài 23.7 mét.

2.4. Giao cho ông Tăng Văn M được sử dụng S4, S5: 292m^2 đất (trong đó có 13m^2 đất ở, 279m^2 đất vườn) có trị giá 214.800.000 đồng. Đất có các cạnh như sau: Cạnh bắc giáp đường làng dài 12,6 mét, cạnh Nam giáp đất thửa 2928 dài 13,9 mét; cạnh Tây giáp đất bà N2 dài 21,7 mét; cạnh Đông giáp đất thửa 921 dài 22,3 mét.

2.5. Giao kỷ phần của ông Tăng Văn Lưu cho bà H, chị T3, chị anh M3, anh S, chị P (cháu và chắt) được sử dụng S6: 222m^2 đất (trong đó có 130m^2 ao, 92m^2 đất vườn) có trị giá 155.400.000đồng. Đất có các cạnh như sau: Cạnh Tây giáp ngõ đi chung dài 12,8 mét, cạnh Đông giáp thửa 2928, thửa 931 dài 15,1 mét; cạnh Bắc giáp đất S1, S2, S3 dài 15,8 mét; cạnh Nam giáp thửa đất 932 dài 16,2 mét.

(Có sơ đồ kèm theo bản án)

Sau khi án có hiệu lực pháp luật: Những người được hưởng di sản thừa kế theo quy định của pháp luật có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 08 người con của ông Ngói có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền nộp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tách thửa theo quyết định bản án.

3. Tài sản trên đất còn nền móng nhà và bức tường nhà do xây dựng lâu năm không có người sử dụng, không còn giá trị sử dụng, tường bao đất cạnh phía Bắc, trên đất có 06 cây vải thuộc cây lâu năm, các đương sự không yêu cầu định giá vì sau khi phân chia đất, những cây đó không có gía trị sử dụng. Tài sản thuộc đất của ai người đó tự tháo dỡ hoặc sử dụng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tăng Văn N, ông Tăng Văn B, ông Tăng Văn M, bà Tăng Thị N2 thuộc người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H, chị T3, anh M3, anh S, chị P hưởng kỷ phần của ông Lưu phải nộp 7.770.000 đồng (chia theo phần mỗi người phải nộp 1.554.000 đồng). Chị M2, anh T, chị O, chị Y, chị N3 (vợ anh Khoa), anh H, anh H1, chị N3 phải nộp 6.045.000 đồng (chia theo phần mỗi người phải nộp 755.625 đồng).

* Ngày 10/10/2023 chị Tăng Thị T3 kháng cáo; ngày 12/10/2023 anh Tăng Văn M3, bà Nguyễn Thị H, chị Tăng Thị P, anh Tăng Văn S kháng cáo; ngày 22/10/2023 anh Tăng Văn H1 kháng cáo. Nội dung kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Lý do của việc kháng cáo: Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh NĐ đã có vi phạm nghiêm trọng trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Bỏ sót yêu cầu của nguyên đơn, không xem xét về công sức trông coi, quản lý di sản của ông Tăng Văn Ngói; giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn không yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế đối với 554m^2 đất hai lúa nhưng Toà án vẫn mang ra giải quyết và tuyên giao cho 08 người con của ông Tăng Văn Ngói với lý do để bù đắp công sức đóng góp quản lý di sản của ông Ngói; bỏ sót người tham gia tố tụng, chị Tăng Thị H1 Hạnh là con của ông Tăng Văn Khoa được hưởng thừa kế thế vị đối với phần di sản thừa kế mà ông Tăng Văn Khoa được hưởng của ông Tăng Văn Ngói, còn bà Trần Thị N3 (vợ ông Tăng Văn Khoa) không được hưởng phần di sản thừa kế của ông Tăng Văn Khoa nhưng Toà án đã không đưa chị Tăng Thị H1 Hạnh vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bỏ sót người tham gia tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của chị Tăng Thị H1 Hạnh; xác định sai tư cách tham gia tố tụng đối với bà Trần Thị N3 (Vợ ông Tăng Văn Khoa); Toà án đã không đưa anh Tăng Văn H1 và chị Tăng Thị P vào danh sách những người có quyền kháng cáo là tước bỏ quyền kháng cáo của hai người này. Ngoài ra Tòa án huyện TN đã phân chia kỷ phần thừa kế không khách quan công bằng, bình đẳng về quyền lợi của các đương sự.

Từ những sai sót vi phạm nêu trên đề nghị huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm

* Tại phiên tòa các đương sự trình bày nội dung sự việc tranh chấp như đã nêu trên.

- Anh H1, chị T3 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

- Ông M, ông N, bà N2 không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Chị Hạnh nhất trí với với kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của chị.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh NĐ phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS – ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TN.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn M3, chị Tăng Thị T3, bà Nguyễn Thị H, chị Tăng Thị P, anh Tăng Văn S là hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Anh M3, bà H, chị P, anh S - là những người kháng cáo nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; những người còn lại không kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, diện và hàng thừa kế, di sản thừa kế, di chúc: Trên cơ sở lời khai của các đương sự và cung cấp của chính quyền địa P, xác định được như sau:

- Cụ Tăng Văn Lẫm, sinh 1906 (chết 1979), cụ Hoàng Thị Rư, sinh năm 1916 (chết năm 2007). Cụ Lẫm và cụ Rư chết không để lại di chúc.

- Di sản thừa kế của vợ cH1 cụ Lẫm, cụ Rư để lại gồm: Thửa đất số 920 tờ bản đồ số 03PL1 có diện tích 880m² (trong đó 150m² đất ở, 600m² đất vườn, 130m² đất ao) tại thôn Văn Lãng Nam, xã Trực Tuấn, huyện TN, tỉnh NĐ. Đối với diện tích đất hai lúa thuộc thửa số 384-61 tờ bản đồ 1B tại xứ Đồng Tây Quả được Nhà nước giao theo Quyết định 115 (năm 1992) theo tiêu chuẩn nhân khẩu của cụ Rư nên là di sản riêng của cụ Rư để lại. Toàn bộ hai thửa đất trên đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Tăng Thị Lẫm (theo phong tục địa P cụ Rư lấy họ và tên gọi của cH1 là Tăng Thị Lẫm).

- Cụ Tăng Văn Lẫm và cụ Hoàng Thị Rư sinh được 04 người con chung là Tăng Văn Ngói, sinh năm 1949 (chết 2016); ông Tăng Văn B, sinh năm 1953; ông Tăng Văn M, sinh năm 1958; bà Tăng Thị N2, sinh năm 1955. Trước khi kết hôn hai cụ đều có con riêng, cụ Lẫm có con riêng là Tăng Văn N, sinh năm 1946; cụ Rư có con riêng là Tăng Văn Lưu, sinh năm 1942 (là liệt sỹ chết năm 1976). Hai cụ và 06 người con cùng sinh sống chung trong một gia đình, hai cụ nuôi dưỡng hai con riêng từ nhỏ đến khi trưởng thành nên xác định giữa hai cụ và hai con riêng có quan hệ chăm sóc nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con. Vì vậy theo quy định tại Điều 651, 654 Bộ luật dân sự 2015 thì 06 người con của cụ Lẫm, cụ Rư đều là hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ.

+ Ông Tăng Văn Ngói chết năm 2016, vợ ông Ngói là bà Ninh Thị A (chết 2017). Ông Ngói và bà A sinh được 08 người con là: Chị Tăng Thị M2, sinh năm 1969; anh Tăng Văn T, sinh năm 1971; chị Tăng Thị O, sinh năm 1973; chị Tăng Thị Y, sinh năm 1976; anh Tăng Văn Khoa, sinh năm 1977 (chết 2010); anh Tăng

Văn H, sinh năm 1980; anh Tăng Văn H1, sinh năm 1983; chị Tăng Thị N3, sinh năm 1985.

Do ông Ngói chết sau hai cụ nên vợ và những người con của ông Ngói được thừa kế chuyển tiếp *(Phần di sản ông Ngói được hưởng thừa kế của cụ Lẫm, cụ Rư)*

Vợ ông Ngói là bà Ninh Thị A (chết 2017); bố đẻ của bà A là cụ Ninh Văn Ngải, sinh năm 1926 (chết năm 1991); mẹ đẻ của bà A là cụ Ninh Thị Ngải, sinh năm 1926 (chết năm 2020). Bố mẹ của bà Ninh Thị A sinh được 10 người con gồm: Bà Ninh Thị A, ông Ninh Văn Bê, ông Ninh Văn Tiến, bà Ninh Thị Bướm, ông Ninh Văn Tuân, ông Ninh Văn Quyết, ông Ninh Văn Tâm, ông Ninh Văn Tám, bà Ninh Thị Chín, bà Ninh Thị XuY. Như vậy mẹ bà A là cụ Ninh Thị Ngải được hưởng thừa kế của bà A; cụ Ngải chết năm 2020 nên 09 người con còn lại của cụ Ngải được hưởng thừa kế của cụ Ngải *(Phần di sản cụ Ngải được hưởng thừa kế của bà A)*

Con ông Ngói là anh Tăng Văn Khoa, sinh năm 1977 (chết 2010) có vợ là chị Trần Thị N3. Vợ cH1 anh Khoa có 01 con chung là chị Tăng Thị H1 Hạnh, sinh năm 2000. Do anh Tăng Văn Khoa chết trước ông Tăng Văn Ngói nên chị Tăng Thị H1 Hạnh được hưởng thừa kế thế vị phần di sản của ông Khoa được thừa kế từ ông Tăng Văn Ngói; bà Trần Thị N3 (vợ ông Tăng Văn Khoa) không được hưởng phần di sản của anh Tăng Văn Khoa được thừa kế từ ông Tăng Văn Ngói.

+ Ông Tăng Văn Lưu, sinh năm 1942 (là liệt sỹ chết năm 1976), vợ là Trần Thị Mùi (chết năm 2015), ông Lưu chết trước hai cụ nên con ông Lưu được thừa kế thế vị. Ông Lưu có 01 người con là Tăng Văn Thông, sinh năm 1964 (chết năm 2018), ông Thông chết sau ông Lưu nên vợ con ông Thông được thừa kế chuyển tiếp. Ông Tăng Văn Thông có 02 vợ, ông Thông kết hôn với vợ cả là bà Trần Thị Vân sinh được 03 người con là: Tăng Văn M3 sinh năm 1987, Tăng Thị Thanh, sinh năm 1989 (chết năm 1999), Tăng Thị T3, sinh năm 1995. Ông Thông và bà Vân ly hôn năm 1999, sau đó ông Thông kết hôn với vợ hai là bà Nguyễn Thị H sinh được 02 người con là: Tăng Văn S, sinh năm 2001, Tăng Thị P, sinh năm 2004. Do đó bà H và 04 người con của ông Thông được thừa kế chuyển tiếp.

[2.2] Như đã phân tích nêu trên thì tất cả những người được quyền hưởng thừa kế tài sản phải đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên Toà án cấp sơ thẩm đã không đưa chị Tăng Thị H1 Hạnh, ông Ninh Văn Bê, ông Ninh Văn Tiến, bà Ninh Thị Bướm, ông Ninh Văn Tuân, ông Ninh Văn Quyết, ông Ninh Văn Tâm, ông Ninh Văn Tám, bà Ninh Thị Chín, bà Ninh Thị XuY vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bỏ sót người tham gia tố

tụng. Mặt khác chị Trần Thị N3 (vợ anh Tăng Văn Khoa) không được quyền hưởng phần di sản thừa kế của ông Tăng Văn Khoa được hưởng từ ông Tăng Văn Ngói nhưng Toà án sơ thẩm vẫn đưa bà Trần Thị N3 vào tham gia tố tụng trong vụ án này với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chia cho chị Trần Thị N3 được hưởng di sản thừa kế và buộc chị N3 nộp án phí là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác.

Vi phạm thủ tục tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm là nghiêm trọng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng không khắc phục được cần phải hủy bản án nên Hội đồng xét xử không xem xét đến phần nội dung vụ án.

[4]. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được giải quyết lại khi Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn M3, chị Tăng Thị T3, bà Nguyễn Thị H, chị Tăng Thị P, anh Tăng Văn S không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 2 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn M3, chị Tăng Thị T3, bà Nguyễn Thị H, chị Tăng Thị P, anh Tăng Văn S. Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 56/2023/DS – ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện TN và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện TN giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Tăng Văn H1, anh Tăng Văn M3, chị Tăng Thị T3, bà Nguyễn Thị H, chị Tăng Thị P, anh Tăng Văn S không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp mỗi người là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai số 0002381 ngày 18/10/2023 (M3), số 0002382 ngày 18/10/2023 (H), số 0002378 ngày 18/10/2023 (P), số 0002379 ngày 18/10/2023 (T3), số 0002397 ngày 31/10/2023 (H1), số 0002380 ngày 18/10/2023 (S) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN, tỉnh NĐ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh NĐ;
- TAND huyện TN;
- Chi cục THADS huyện TN;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Tiến Dũng